**1. Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (ATKT & BVMT) đối với xe cơ giới**

**1.1 Trình tự, cách thức, thời gian thực hiện:**

| **TT** | **Trình tự thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời gian giải quyết** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính** | Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ qua các cách thức sau: |  |
| Nộp hồ sơ đăng ký kiểm định trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Trung tâm Đăng kiểm phương tiên cơ giới thủy, bộ; nộp phí kiểm định; nhận số thứ tự thực hiện kiểm định xe (nếu có) (số 386, đường Điện Biên Phủ, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). | Buổi sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút  Buổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ  Thứ 2 – thứ 6: làm việc buổi sáng + buổi chiều  Thứ 7 làm việc buổi sáng |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính** | Nhân viên nghiệp vụ được phân công kiểm tra thành phần hồ sơ:  - Nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn khách hàng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  - Nếu hồ sơ đầy đủ thì thu và xuất Hóa đơn thu phí kiểm định, hướng dẫn khách hàng lái xe đến đầu xưởng kiểm định.  Nhân viên nghiệp vụ chuyển ngay hồ sơ đến đăng kiểm viên tại xưởng kiểm định xe cơ giới. | Ngay khi giải quyết hồ sơ |
| **Bước 3** | **Giải quyết thủ tục hành chính** | Đăng kiểm viên hướng dẫn khách hàng lái xe vào xưởng kiểm định.  Khách hàng giao xe cho đăng kiểm viên kiểm định ATKT và BVMT tại đầu xưởng kiểm định.  Kết thúc kiểm tra, khách hàng nhận xe tại cuối xưởng kiểm định:  - Nếu kết quả kiểm định ATKT và BVMT xe cơ giới không đạt, phụ trách dây chuyền in bản “Thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng” và gởi khách hàng sửa chữa, khắc phục.  - Nếu kết quả kiểm định ATKT và BVMT xe cơ giới đạt, đăng kiểm viên hướng dẫn khách hàng lái xe đến bãi đỗ xe chờ nhận kết quả.  Phụ trách dây in phiếu kiểm định, chuyền chuyển hồ sơ đạt đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả | Ngay khi giải quyết hồ sơ |
| **Bước 4** | **Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Nhân viên được phân công thu phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện, in Tem và Biên lai thu phí.  Nhân viên nghiệp vụ được phân công in Ấn chỉ kiểm định, chuyển hồ sơ đến Ban giám đốc kiểm tra, ký duyệt; Đóng dấu, phô tô lưu trữ; Trực tiếp trả hồ sơ và dán Tem lên kính xe. | Buổi sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút  Buổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ  Thứ 2 – thứ 6: làm việc buổi sáng + buổi chiều  Thứ 7 làm việc buổi sáng |

**1.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

**\* Lập Hồ sơ phương tiện**

Việc lập Hồ sơ phương tiện được thực hiện khi xe cơ giới kiểm định lần đầu để tham gia giao thông (trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày thì không lập Hồ sơ phương tiện). Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định và lập Hồ sơ phương tiện, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ sau:

- Xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe (bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc Giấy biên nhận giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đang thế chấp của tổ chức tín dụng) hoặc Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký;

- Nộp bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe cơ giới thanh lý);

- Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo.

**\* Kiểm định**

Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

- Xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe (bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc Giấy biên nhận giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đang thế chấp của tổ chức tín dụng) hoặc Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký;

- Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo.

- Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera.

- Khai báo về việc kinh doanh vận tải (nếu xe có kinh doanh vận tải).

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**1.3 Cơ quan thực hiện:**

Trung tâm Đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy, bộ

**1.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân, tổ chức.

**1.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định An toàn kỹ thuật và Bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

**1.6 Giá dịch vụ kiểm định ATKT và BVMT đối với xe cơ giới**

a) Mức giá cơ bản (*Đơn vị tính: 1000 đồng/xe)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xe cơ giới** | **Mức giá** |
| 1 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng | 560 |
| 2 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo | 350 |
| 3 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn | 320 |
| 4 | Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn | 280 |
| 5 | Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự | 180 |
| 6 | Rơ moóc, sơ mi rơ moóc | 180 |
| 7 | Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt | 350 |
| 8 | Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe) | 320 |
| 9 | Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe) | 280 |
| 10 | Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương | 240 |

b) Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định.

d) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

e) Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định.

f) Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định.

**1.7 Phí sử dụng đường bộ đối với ô tô:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại phương tiện chịu phí** | **Mức thu** (nghìn đồng) | | | | | | |
| 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 12 tháng | 18 tháng | 24 tháng | 30 tháng |
| 1 | Xe chở người dưới 10 chỗ đăng ký tên cá nhân, hộ kinh doanh. | 130 | 390 | 780 | 1.560 | 2.280 | 3.000 | 3.660 |
| 2 | Xe chở người dưới 10 chỗ (trừ xe quy định tại điểm 1 nêu trên); xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ dưới 4.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng (bao gồm cả xe đưa đón học sinh, sinh viên, công nhân được hưởng chính sách trợ giá như xe buýt); xe chở hàng và xe chở người 4 bánh có gắn động cơ. | 180 | 540 | 1.080 | 2.160 | 3.150 | 4.150 | 5.070 |
| 3 | Xe chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg | 270 | 810 | 1.620 | 3.240 | 4.730 | 6.220 | 7.600 |
| 4 | Xe chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg | 390 | 1.170 | 2.340 | 4.680 | 6.830 | 8.990 | 10.970 |
| 5 | Xe chở người từ 40 chỗ trở lên; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg | 590 | 1.770 | 3.540 | 7.080 | 10.340 | 13.590 | 16.600 |
| 6 | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg | 720 | 2.160 | 4.320 | 8.640 | 12.610 | 16.590 | 20.260 |
| 7 | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg | 1.040 | 3.120 | 6.240 | 12.480 | 18.220 | 23.960 | 29.270 |
| 8 | Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên | 1.430 | 4.290 | 8.580 | 17.160 | 25.050 | 32.950 | 40.240 |

Ghi chú:

- Mức thu của 01 tháng năm thứ 2 (từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 92% mức phí của 01 tháng trong Biểu nêu trên.

- Mức thu của 01 tháng năm thứ 3 (từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 30 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 85% mức phí của 01 tháng trong Biểu nêu trên.

- Thời gian tính phí theo Biểu nêu trên tính từ khi đăng kiểm xe, không bao gồm thời gian của chu kỳ đăng kiểm trước. Trường hợp chủ phương tiện chưa nộp phí của chu kỳ trước thì phải nộp bổ sung tiền phí của chu kỳ trước, số tiền phải nộp = Mức thu 01 tháng x số tháng phải nộp của chu kỳ trước.

- Khối lượng toàn bộ là: Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông ghi trên giấy chứng nhận kiểm định của phương tiện.

**1.8 Lệ phí cấp Giấy chứng nhận và Tem kiểm định:**

- Mức thu: 100.000 đồng/lần đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương); 50.000 đồng/lần đối với các loại xe cơ giới khác.

**1.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không**

**1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định. Trường hợp xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định thì được kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh trên đường thử ngoài dây chuyền. Đối với xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo không có đường bộ để di chuyển đến đơn vị đăng kiểm; xe cơ giới hoạt động tại các khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng không đủ điều kiện đưa xe tới đơn vị đăng kiểm; xe cơ giới đang thực hiện các nhiệm vụ cấp bách (phòng chống thiên tai, dịch bệnh) thì được kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

- Thủ tục hành chính này không áp dụng đối với: Xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; Xe mô tô, xe gắn máy, máy kéo và các loại xe tương tự.

**1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Thông tư 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùngt đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Thông tư 70/2021/TT-BTC ngày 12/08/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.

Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Văn bản số 3438/ĐKVN-VAR ngày 21/09/2021 của Cục Đăng kiểm Việt Nam v/v triển khai thực hiện Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.